KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FDC)

CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	16,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**10.1%**	**15.8%**

DT thuần *2024*
28.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.1| 54.2%

LN thuần *2024*
6.46 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.94| 1146%

LN sau thuế *2024*
5.06 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.34| 598%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
28.8%
YoY: +/-▲ 24.9%

ROE *2024*
1.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	653
Số lượng CPLH (CP)	38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	343,067
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.34)
EPS	131
P/E	128.9

Cơ cấu sở hữu

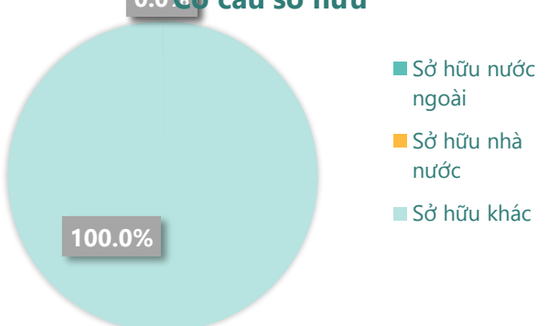

Cơ cấu cổ đông

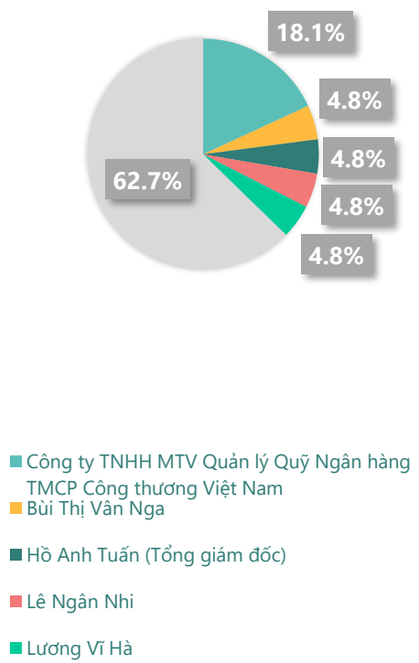

Lịch sử giá

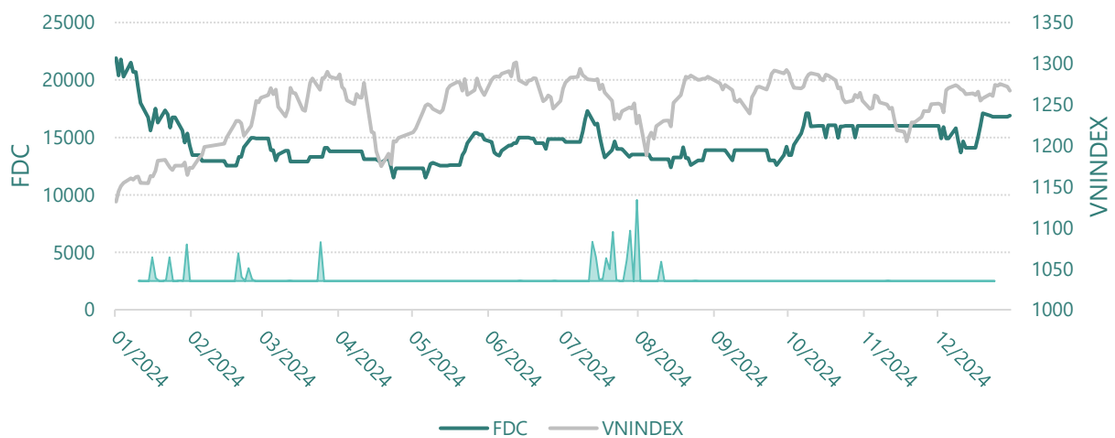

Năm **2024**, **FDC** ghi nhận doanh thu thuần **28.94** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 54.2%** và **tăng 598%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.13%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

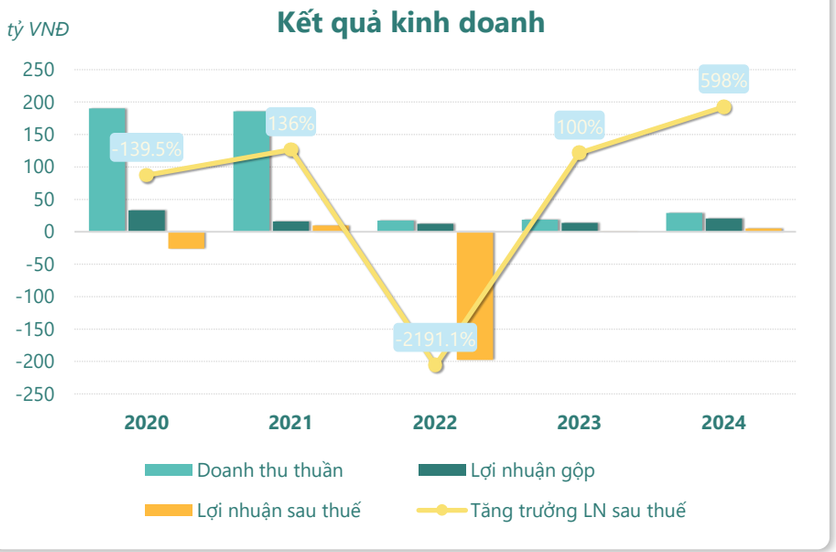

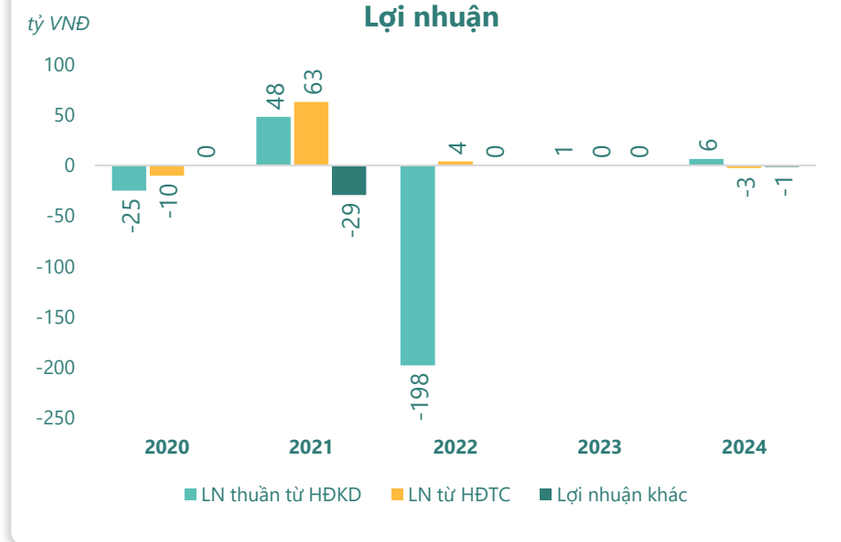

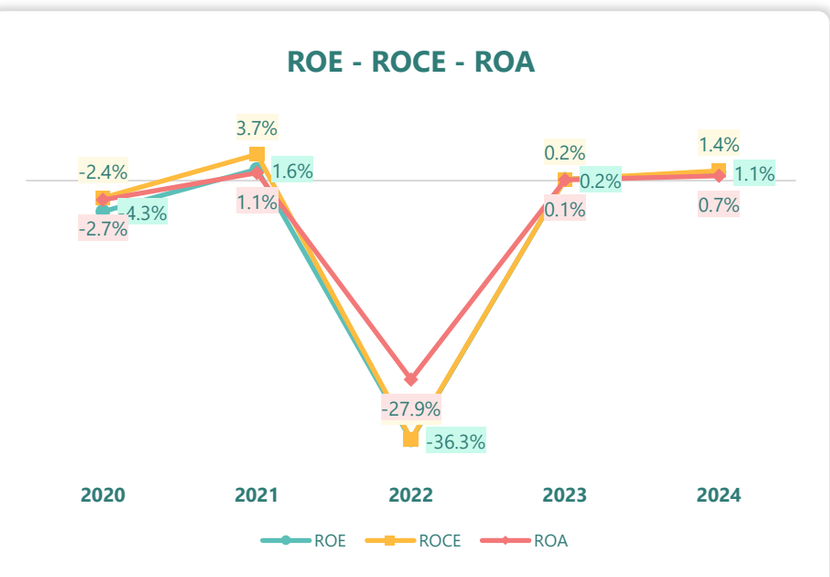

Năm **2024**, **FDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.46** tỷ đồng, **tăng lên 5.94** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-33.51 tỷ đồng) là 39.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.13%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

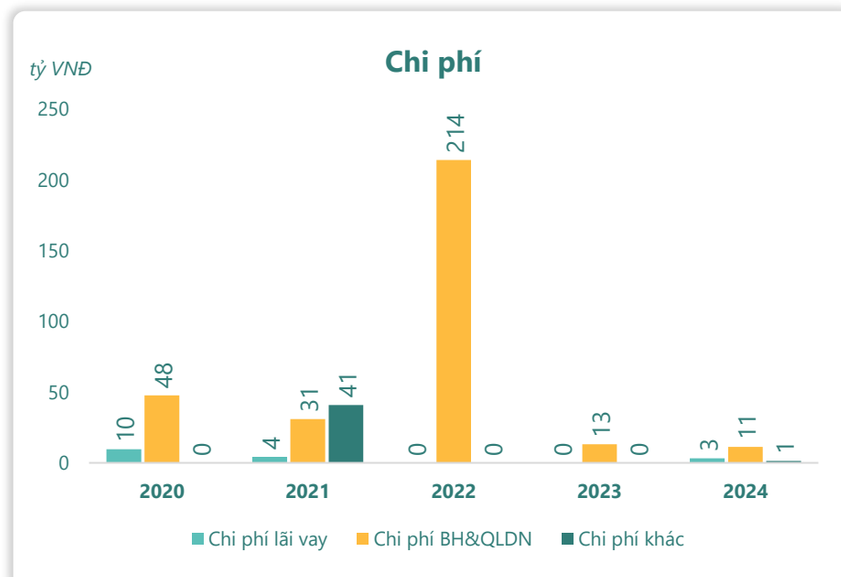

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

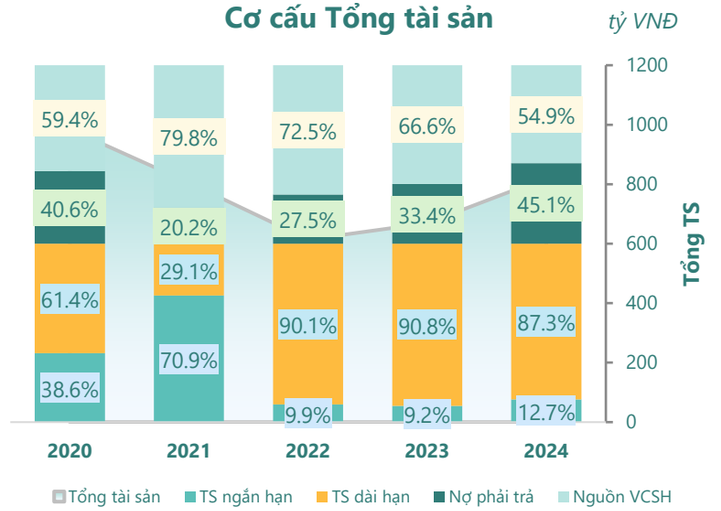

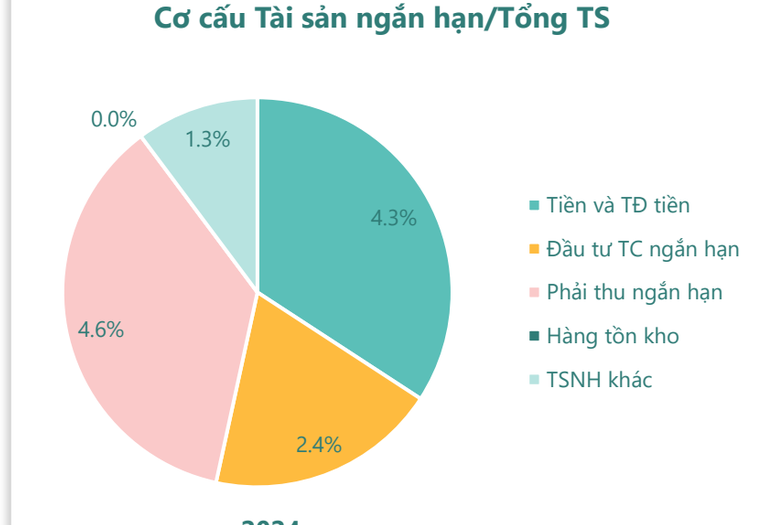

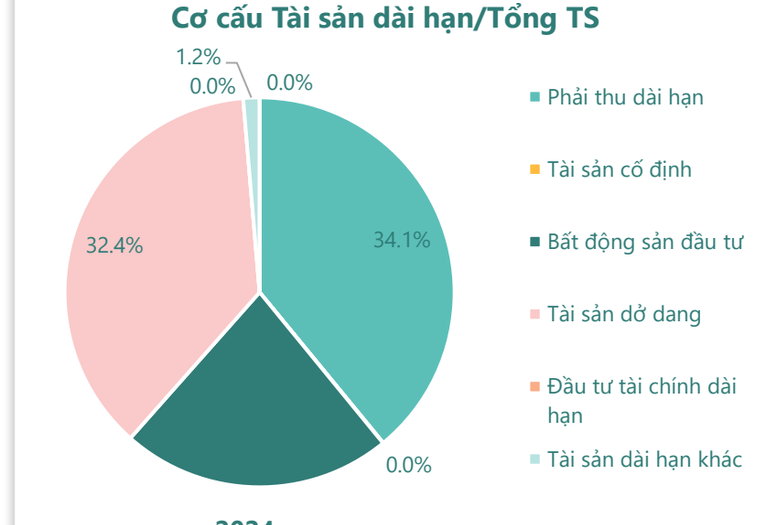

Tổng tài sản của **FDC** năm 2024 tăng trưởng **22.7%** so với năm trước, đạt **821.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FDC đạt **104.1** tỷ đồng, tăng trưởng **69.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.61%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.0%** so với năm trước và đạt **716.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **87.3%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **34.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 32.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

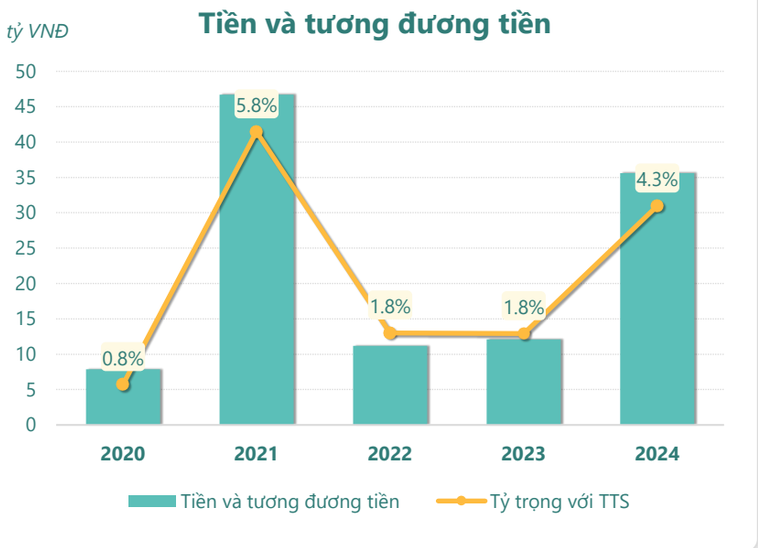

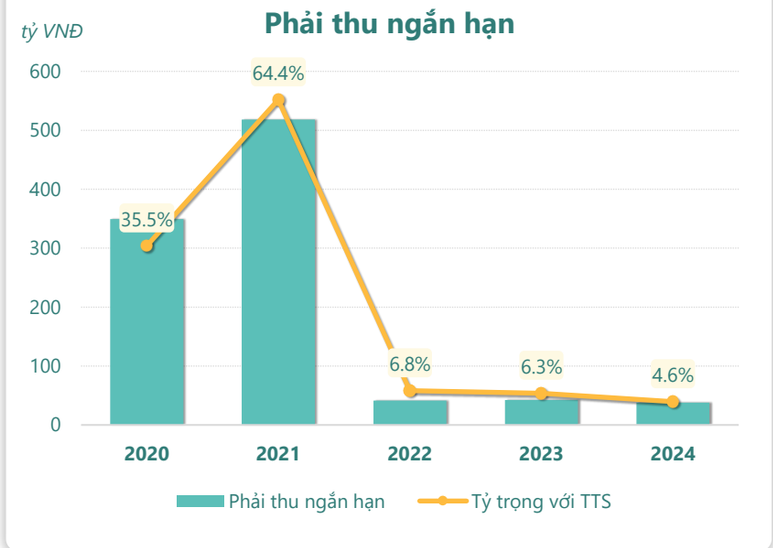

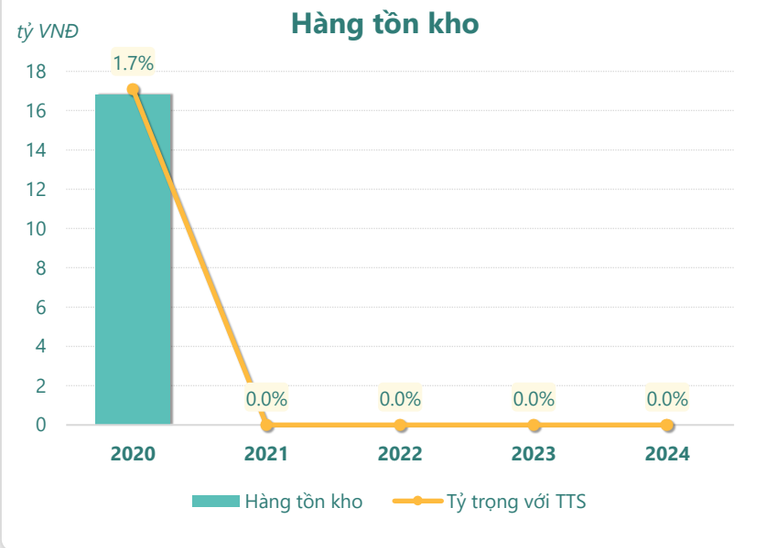

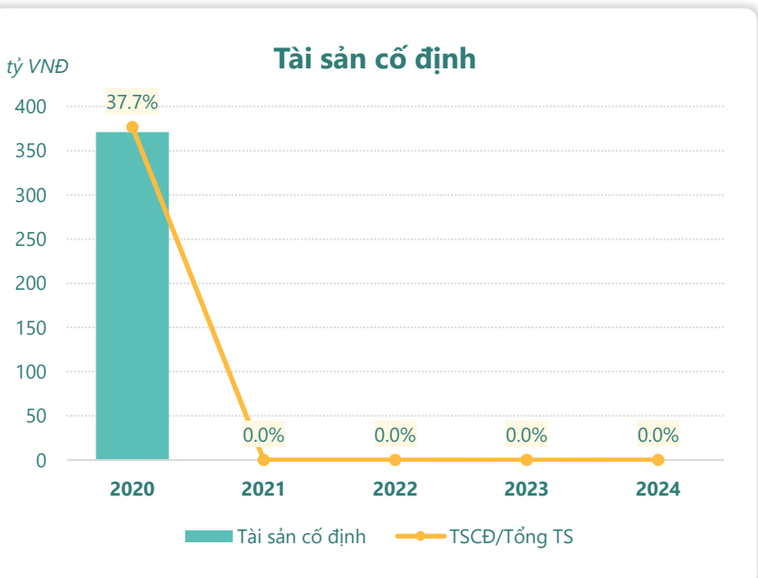

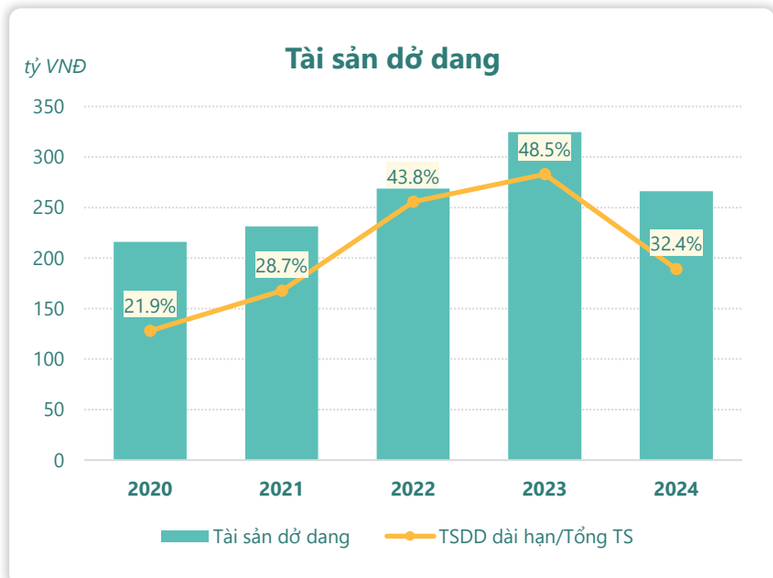



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

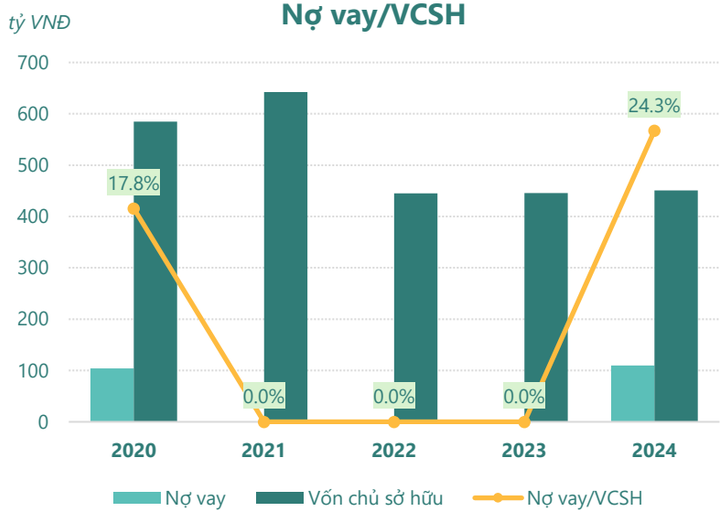

Chỉ số thanh khoản

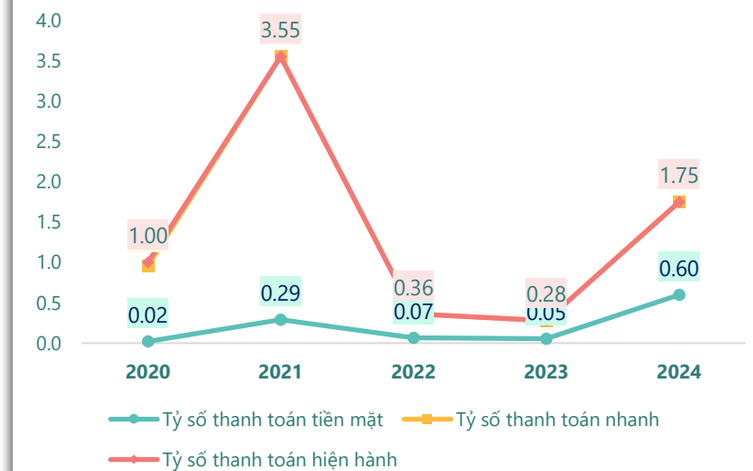

Vòng quay tài sản

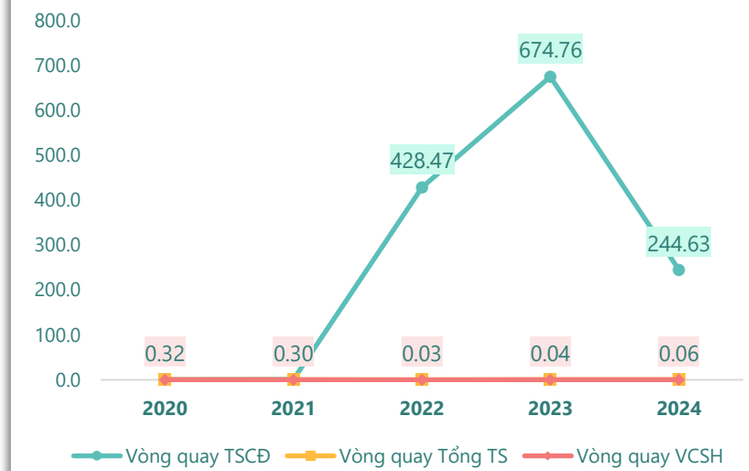

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

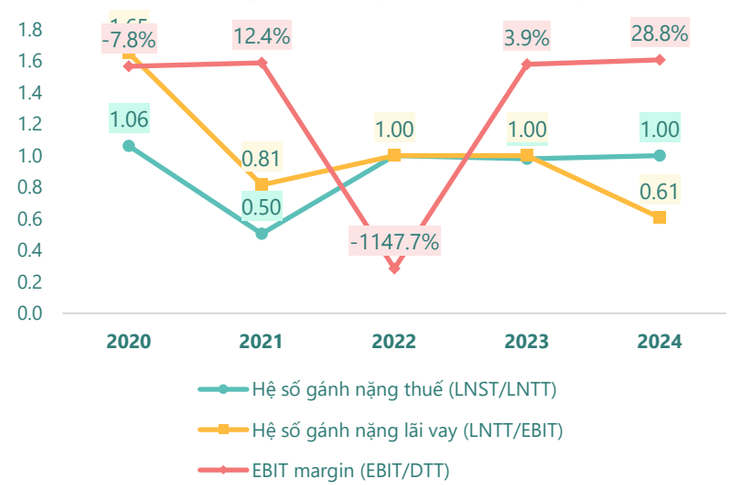

Vòng quay tài sản và ROE

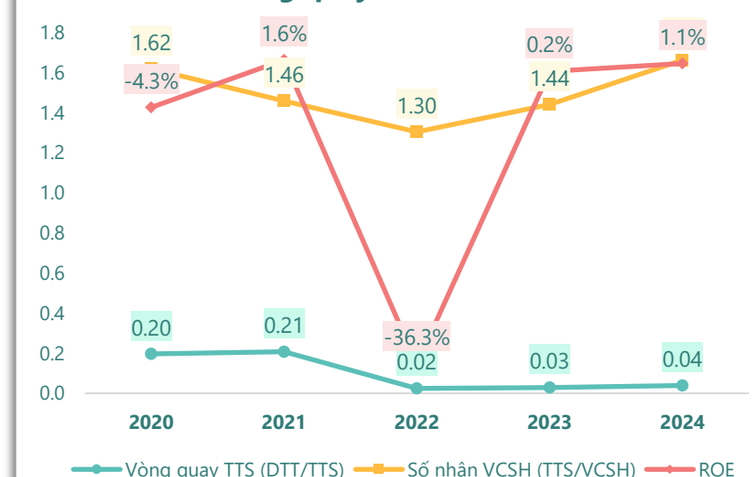

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

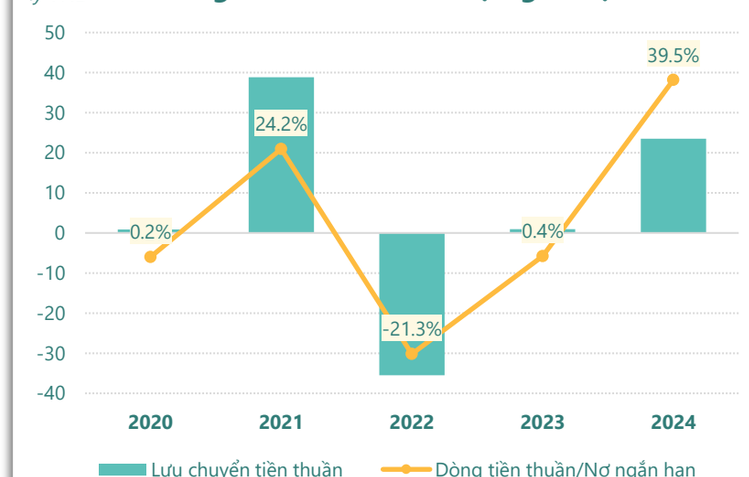

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**186**	**17.2**	**18.8**	**28.9**
Giá vốn hàng bán	170	4.72	5.18	8.62
Lợi nhuận gộp	**16.0**	**12.5**	**13.6**	**20.3**
Doanh thu HĐTC	67.7	3.97	0.03	0.67
Chi phí TC	4.83	0	0	3.28
Chi phí lãi vay	**4.25**	**0**	**0**	**3.28**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.10	0.05	0	0
Chi phí QLDN	24.8	214	13.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	**48.0**	**-198**	**0.52**	**6.46**
Lợi nhuận khác	-29.3	0.02	0.22	-1.40
LN trước thuế	**18.7**	**-198**	**0.74**	**5.06**
Lợi nhuận sau thuế	**9.45**	**-198**	**0.72**	**5.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.78**	**-198**	**0.72**	**5.06**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.66	72.0	1.10	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.2	-107	-0.19	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	-0.03	0	110
Tiền đầu kỳ	7.88	46.7	11.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**38.8**	**-35.5**	**0.92**	**23.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	46.7	11.2	12.1	35.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**805**	**614**	**669**	**821**
Tài sản ngắn hạn	**571**	**60.7**	**61.5**	**104**
Tiền và tương đương tiền	46.7	11.2	12.1	35.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	20.0
Phải thu ngắn hạn	518	41.6	42.1	37.9
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	6.06	7.93	7.34	10.6
Tài sản dài hạn	**234**	**553**	**608**	**717**
Phải thu dài hạn	0.01	280	280	280
Tài sản cố định	0.05	0.03	0.02	0.21
Bất động sản đầu tư	2.60	2.40	2.20	161
Tài sản dở dang	231	269	325	266
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	1.59	0.93	9.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**162**	**169**	**224**	**370**
Nợ ngắn hạn	**161**	**167**	**221**	**59.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	17.6
Phải trả người bán ngắn hạn	4.79	12.6	20.4	1.92
Nợ dài hạn	**1.50**	**1.71**	**2.69**	**311**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	92.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**643**	**445**	**446**	**451**
Vốn chủ sở hữu	**643**	**445**	**446**	**451**
Vốn điều lệ	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**